

PHỤ LỤC

Bộ tiêu chí đánh giá năng lực người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số
(Kèm theo Quyết định số 3335/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố)

Mục I. BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TT	Nội dung đánh giá	Đơn vị tính	Chỉ tiêu	Điểm tối đa	Công thức tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan, đơn vị được giao thực hiện
PHẦN I. KHỐI SỞ, NGÀNH THÀNH PHỐ - 100 điểm							
Nhóm 1: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (KHCN, ĐMST) - 60 điểm							
A.1	Đảm bảo tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	%	2	5	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành	Số liệu dự toán, báo cáo, tài liệu xác nhận	Sở Tài chính
A.2	Chi cho nghiên cứu phát triển (R&D), trong đó kinh phí từ xã hội chiếm hơn 60%	%	1	5	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành	Báo cáo chi R&D theo nguồn; tài liệu xác nhận	Sở Tài chính
A.3	Tỷ lệ giải ngân kinh phí nội dung chi nhiệm vụ KHCN, ĐMST, CDS	%	100%	5	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành	Số liệu dự toán, báo cáo, tài liệu xác nhận	Sở, ban, ngành
A.4	Đề xuất vấn đề trên Nền tảng "3 nhà" có tính ứng dụng, thương mại hóa của ngành	Vấn đề	02	5	Điểm = điểm tối đa × (số lượng đạt được ÷ số lượng theo chỉ tiêu) (Chỉ tiêu thực hiện là 02 vấn đề/quý)	Vấn đề cập nhật lên Nền tảng https://3nha.hue.gov.vn/	Sở, ban, ngành
A.5	Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và	Nhiệm	01	5	Đạt: điểm tối đa;	Thông báo đặt	Sở, ban, ngành

	công nghệ trên Nền tảng "3 nhà" được hình thành nhiệm vụ theo Thông báo đặt hàng của UBND	vụ			không đạt: 0đ (Chỉ tiêu thực hiện là 01 nhiệm vụ/năm)	hàng nhiệm vụ KH&CN của UBND	
A.6	Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ Đổi mới sáng tạo được hình thành nhiệm vụ theo Thông báo đặt hàng của UBND	Nhiệm vụ	01	5	Đạt: điểm tối đa; không đạt: 0đ (Chỉ tiêu thực hiện là 01 nhiệm vụ/năm)	Thông báo đặt hàng nhiệm vụ ĐMST của UBND	Sở, ban, ngành
A.7	Kết nối, chuyển giao, ứng dụng công nghệ phục vụ chuyên môn thuộc lĩnh vực, ngành phụ trách	Lượt	02	5	Điểm = điểm tối đa × (số lượng đạt được ÷ số lượng theo chỉ tiêu) (Chỉ tiêu thực hiện là 02 lượt/năm)	Văn bản/Kế hoạch/Hợp đồng, biên bản/Báo cáo	Sở, ban, ngành
A.8	Có hoạt động kết nối, thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo	Hoạt động	02	5	Điểm = điểm tối đa × (số hoạt động đã tổ chức ÷ 02) (Chỉ tiêu thực hiện là 02 hoạt động/năm)	Chương trình, kế hoạch kết nối thúc đẩy; danh sách tổ chức, cá nhân thụ hưởng	Sở Khoa học và Công nghệ
A.9	Số lượng bản tin về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được đăng lên trang thông tin điện tử	Số lượng	10	2	Điểm = điểm tối đa × (số lượng đạt được ÷ chỉ tiêu) (Chỉ tiêu thực hiện là 10 bản tin/quý)	Danh sách số lượng bản tin	Sở, ban, ngành
A.10	Tỷ lệ học sinh tham gia các dự án/câu lạc bộ STEM/STEAM	%	30	3	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Giáo dục và Đào tạo
A.11	Nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 10.000 dân	Số lượng	15	3	Điểm = điểm tối đa × (số lượng đạt được ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ

A.12	Tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh (tổ chức, cá nhân) được hỗ trợ triển khai áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc	Số lượng	5	3	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
A.13	Số lượng đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình hằng năm	%	10	3	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 10%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
A.14	Tỷ lệ đơn đăng ký sáng chế, văn bằng bảo hộ sáng chế khai thác thương mại	%	5	3	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
A.15	Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại thành phố	Số lượng	5	3	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
Cộng Nhóm 1 - KHCN, ĐMST (khối Sở, ban, ngành)				60			
Nhóm 2: CHUYỂN ĐỔI SỐ (CDS) - 40 điểm							
B.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số	%	100%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Kết quả đánh giá kỹ năng số	Sở Khoa học và Công nghệ
B.2	Tỷ lệ giáo viên sử dụng công cụ AI hỗ trợ soạn bài và chấm bài	%	40	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Giáo dục và Đào tạo
B.3	Tỷ lệ người dân tiếp cận nhận thức số, tham gia các chương trình đào tạo trực tuyến kỹ năng số trên Hue-S	%	65	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ

B.4	Tỷ lệ học sinh có khả năng tiếp cận thiết bị thông minh tham gia tìm hiểu kỹ năng an toàn thông tin trên Hue-S, tối thiểu 01 đợt/năm	%	65	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Giáo dục và Đào tạo
B.5	Tỷ lệ người lao động tham gia tìm hiểu kỹ năng số trên Hue-S, tối thiểu 01 đợt/năm	%	50	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Nội vụ
B.6	Tỷ lệ người dân trưởng thành (trên 15 tuổi) được tiếp cận, hướng dẫn kỹ năng số	%	60	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.7	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về chuyển đổi số, công nghệ thông tin được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật công nghệ số	%	100%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.8	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho người trong độ tuổi lao động	%	70 %	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Nội vụ; Sở Khoa học và Công nghệ
B.9	Tỷ lệ số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ theo hướng sử dụng lại	%	80	2	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở, ban, ngành
B.10	Tỷ lệ dịch vụ công không phụ thuộc vào địa giới hành chính	%	100	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở, ban, ngành

B.11	Tỷ lệ dịch vụ công toàn trình	%	100	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở, ban, ngành
B.12	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	%	90%	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Số liệu Cổng dịch vụ công quốc gia	Sở, ban, ngành
B.13	Chuẩn hoá, phát triển dữ liệu số chuyên ngành (đúng, đủ, sạch, sống, thống nhất, dùng chung)	%	100%	6	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Kế hoạch, danh mục dữ liệu số hoá; báo cáo kết quả	Sở, ban, ngành
B.14	Tỷ lệ dân số được phủ sóng mạng di động 5G	%	90%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 90%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.15	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cố định (FTTH)	%	80%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 80%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.16	Tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	50%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 50%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.17	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	%	70%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Tài chính

					tiêu 70%)		
B.18	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia sàn thương mại điện tử	%	30%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 30%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Công Thương
B.19	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt	%	70%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 70%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Công Thương; Sở Tài chính
B.20	Số lượng dịch vụ đô thị thông minh được triển khai thuộc lĩnh vực quản lý	Dịch vụ	01	5	Đã kích hoạt chính thức số dịch vụ ĐTTM đạt KPI: điểm tối đa; đang thử nghiệm: 50% điểm tối đa; chưa có: 0đ	Quyết định kích hoạt dịch vụ, báo cáo vận hành	Sở, ban, ngành
B.21	Tỷ lệ diện tích thành phố được chuyển đổi Bản sao số	%	35	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 35%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Xây dựng
B.22	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	%	100	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 100%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở, ban, ngành
B.23	Số lượng dịch vụ số về văn hoá, du lịch, y	Số	01	1	Đạt: điểm tối đa;	Báo cáo, số liệu	Sở Khoa học

	tế, giáo dục, khoa học công nghệ, giao thông, nông nghiệp thúc đẩy kinh tế dữ liệu	lượng			không đạt: 0đ (Mỗi đơn vị 01 dịch vụ)	thống kê, minh chứng	và Công nghệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường
B.24	Số lượng dịch vụ số thiết yếu, cơ bản cung cấp cho người dân qua Hue-S	Số lượng	10	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ chỉ tiêu 10)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Khoa học và Công nghệ
B.25	Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử	%	70%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 70%). Lộ trình đạt 100% đến năm 2030	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	Sở Y tế
B.26	Mức độ triển khai Hệ thống giám sát nhiệm vụ, chỉ tiêu (gstt.hue.gov.vn)	%	100%	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ cập nhật đầy đủ, đúng hạn	Kết xuất Hệ thống gstt.hue.gov.vn	Sở, ban, ngành
B.27	Mức độ triển khai Hệ thống hợp không giấy tờ trên Hue-S	Cấu phần	03	2	Lập lịch, đính kèm tài liệu: 50% điểm tối đa; điểm danh bằng công nghệ: 25% điểm tối đa; lấy ý kiến, biểu	Thống kê hệ thống hợp không giấy tờ Hue-S	Sở, ban, ngành

					quyết: 25% điểm tối đa		
Cộng Nhóm 2 - CDS (khối Sở, ngành)				40			
TỔNG CỘNG PHẦN I - Khối Sở, ngành (Nhóm 1: 60 + Nhóm 2: 40)				100			
PHẦN II. KHỐI UBND PHƯỜNG, XÃ - 100 điểm							
Nhóm 1: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO (KHCN, ĐMST) - 60 điểm							
C.1	Tỷ lệ giải ngân kinh phí nội dung chi nhiệm vụ KHCN, ĐMST, CDS	%	100%	8	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành	Số liệu dự toán, báo cáo, tài liệu xác nhận	UBND các xã, phường
C.2	Đề xuất vấn đề trên Nền tảng "3 nhà" có tính ứng dụng, thương mại hóa của địa phương	Vấn đề	02	8	Điểm = điểm tối đa × (số lượng đạt được ÷ số lượng theo chỉ tiêu) (Chỉ tiêu thực hiện là 02 vấn đề/quý)	Vấn đề cập nhật lên Nền tảng https://3nha.hue.gov.vn/	UBND các xã, phường
C.3	Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên Nền tảng "3 nhà" được hình thành nhiệm vụ theo Thông báo đặt hàng của UBND	Nhiệm vụ	01	5	Đạt: điểm tối đa; không đạt: 0đ (Chỉ tiêu thực hiện là 01 nhiệm vụ/năm)	Thông báo đặt hàng nhiệm vụ KH&CN của UBND	UBND các xã, phường
C.4	Đề xuất đặt hàng nhiệm vụ Đổi mới sáng tạo được hình thành nhiệm vụ theo Thông báo đặt hàng của UBND	Nhiệm vụ	01	5	Đạt: điểm tối đa; không đạt: 0đ (Chỉ tiêu thực hiện là 01 nhiệm vụ/năm)	Thông báo đặt hàng nhiệm vụ ĐMST của UBND	UBND các xã, phường

C.5	Mô hình/ứng dụng kết quả KHCN, ĐMST tại địa phương được triển khai, nhân rộng	Mô hình	01	10	Xây dựng mô hình: 50% điểm tối đa; đã triển khai, có kết quả: 75% điểm tối đa; được nhân rộng: 100% điểm tối đa	Văn bản triển khai; báo cáo kết quả thực hiện mô hình và tài liệu chứng minh việc nhân rộng	UBND các xã, phường
C.6	Số lượng công nghệ được tiếp nhận, chuyển giao khai thác trên địa phương hằng năm	Lượt	02	5	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ số lượng theo chỉ tiêu)	Văn bản/Kế hoạch/Hợp đồng, biên bản/Báo cáo	UBND các xã, phường
C.7	Kết quả chỉ đạo, hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng và được cấp chứng nhận ISO	Doanh nghiệp	01	3	Đạt: điểm tối đa; không đạt: 0đ	Doanh nghiệp được cấp chứng nhận ISO lũy kế từ đầu năm	UBND các xã, phường
C.8	Kết quả chỉ đạo, hỗ trợ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm chủ lực, đặc sản trên địa bàn	Đơn	01	3	Có phát sinh: điểm tối đa; không có: 0đ	Thông báo chấp nhận đơn hợp lệ/ Công bố đơn trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan sở hữu trí tuệ	UBND các xã, phường
C.9	Số lượng bản tin về hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được đăng lên trang thông tin điện tử	Số lượng	10	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ chỉ tiêu 10)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
C.10	Số lượng bản tin tuyên truyền về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được phát qua hệ thống truyền thanh cơ sở	Số lượng	10	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ (số lượng đạt được $\div$ chỉ tiêu 10)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
C.11	Có hoạt động kết nối, thúc đẩy hệ sinh thái	Hoạt	02	9	Điểm = điểm tối đa $\times$	Chương trình,	UBND các xã,

	khởi nghiệp sáng tạo, đổi mới sáng tạo tại địa phương	động			(số hoạt động đã tổ chức ÷ 02) (Chỉ tiêu thực hiện là 02 hoạt động/năm)	kế hoạch kết nối thúc đẩy; danh sách tổ chức, cá nhân thụ hưởng	phường
Cộng Nhóm 1 - KHCN, ĐMST (khỏi UBND phường, xã)				60			
Nhóm 2: CHUYỂN ĐỔI SỐ (CĐS) - 40 điểm							
D.1	Tổ chức cuộc thi tìm hiểu, kỹ năng số cơ bản, tiếp cận thông tin cho người dân trên Hue-S	Cuộc thi	01	1	Có: Đạt điểm tối đa; Không: 0 điểm	Đề cương/kế hoạch cuộc thi, thống kê tham gia trên Hue-S	UBND các xã, phường
D.2	Tỷ lệ thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được đào tạo kỹ năng số chuyên sâu	%	100%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành	Kế hoạch, báo cáo kết quả đào tạo Tổ công nghệ số cộng đồng	UBND các xã, phường
D.3	Tỷ lệ người dân có kỹ năng số cơ bản	%	70	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 70%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.4	Tỷ lệ người dân trưởng thành (trên 15 tuổi) được tiếp cận, hướng dẫn kỹ năng số	%	80	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 80%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.5	Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được đào tạo, bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, kỹ năng số	%	100%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường

					tiêu 100%)		
D.6	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cơ bản cho người trong độ tuổi lao động tại cấp xã	%	90%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 90%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.7	Tỷ lệ người dân trực tiếp sử dụng dịch vụ công trực tuyến không qua dịch vụ hỗ trợ	%	80%	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Thống kê Cổng dịch vụ công.	UBND các xã, phường
D.8	Mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng dịch vụ công tại xã, phường	%	95%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Thống kê Cổng dịch vụ công.	UBND các xã, phường
D.9	Tỷ lệ số hoá kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thành phần hồ sơ theo hướng sử dụng lại	%	90	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 90%)	Thống kê Cổng dịch vụ công.	UBND các xã, phường
D.10	Tỷ lệ dịch vụ công không phụ thuộc vào địa giới hành chính	%	100	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 100%)	Thống kê Cổng dịch vụ công.	UBND các xã, phường
D.11	Tỷ lệ dịch vụ công toàn trình	%	100	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 100%)	Thống kê Cổng dịch vụ công.	UBND các xã, phường
D.12	Số hoá dữ liệu hiện trạng hạ tầng tại các địa bàn cấp xã, phường	%	100%	6	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành	Báo cáo ngành, thống kê địa phương	UBND các xã, phường
D.13	Tỷ lệ hạ tầng 5G phủ sóng đến các vùng	%	90	1	Điểm = điểm tối đa $\times$	Báo cáo, số liệu	UBND các xã,

	có dân cư ở, khu vực du lịch, khu công nghiệp và các tuyến giao thông				tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 90%)	thống kê, minh chứng	phường
D.14	Tỷ lệ hộ gia đình có một đường truyền cáp quang tốc độ cao	%	80	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 80%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.15	Tỷ lệ người dân trưởng thành có một thiết bị thông minh	%	95	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 95%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.16	Tỷ lệ người dân có kỹ năng an toàn thông tin mạng	%	95	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 95%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.17	Tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	50%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 50%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.18	Tỷ lệ người dân trưởng thành có tài khoản thanh toán số	%	80	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 80%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.19	Mức độ hoàn thành chỉ tiêu hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số tại cấp xã	%	70%	1	Điểm = điểm tối đa × tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện ÷ chỉ tiêu 70%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường

D.20	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại tham gia sàn thương mại điện tử tại cấp xã	%	30%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 30%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.21	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh chấp nhận thanh toán không dùng tiền mặt	%	70%	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 70%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.22	Mức độ triển khai Hệ thống giám sát nhiệm vụ, chỉ tiêu (gstt.hue.gov.vn) tại UBND cấp xã	%	100%	2	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ cập nhật đầy đủ, đúng hạn	Kết xuất Hệ thống gstt.hue.gov.vn	UBND các xã, phường
D.23	Mức độ triển khai Hệ thống hợp không giấy tờ trên Hue-S	Cấu phần	03	2	Lập lịch, đính kèm tài liệu: 50% điểm tối đa; điểm danh bằng công nghệ: 25% điểm tối đa; lấy ý kiến, biểu quyết: 25% điểm tối đa	Thống kê hệ thống hợp không giấy tờ Hue-S	UBND các xã, phường
D.24	UBND cấp xã có một phòng họp, điều hành trực tuyến bằng dữ liệu số đảm bảo điều kiện	Số lượng	01	1	Đạt: điểm tối đa; không đạt: 0đ	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.25	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)	%	100	1	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 100%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường
D.26	Mức độ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng	%	100%	3	Điểm = điểm tối đa $\times$ tỷ lệ hoàn thành (kết quả thực hiện $\div$ chỉ tiêu 100%)	Báo cáo, số liệu thống kê, minh chứng	UBND các xã, phường

D.27	Điều hành đô thị thông minh dùng chung bảng dữ liệu số	Dịch vụ	1	4	Đạt: 01 dịch vụ ĐTTM dùng chung vận hành chính thức: điểm tối đa; không đạt: 0đ	Kịch bản đô thị thông minh phù hợp bài toán quản lý của địa phương, được kết nối và vận hành trên IOCv2	UBND các xã, phường
Cộng Nhóm 2 - CDS (khối UBND phường, xã)				40			
TỔNG CỘNG PHẦN II - Khối UBND phường, xã (Nhóm 1: 60 + Nhóm 2: 40)				100			

Mục II. NGUYÊN TẮC CHẤM ĐIỂM

1. Cơ cấu điểm

Mỗi đơn vị chỉ chấm điểm ở phần dành cho khối của mình: Sở, ngành chấm ở Phần I; UBND phường, xã chấm ở Phần II. Mỗi phần có 2 nhóm: Nhóm 1 - Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo (tối đa 60 điểm) và Nhóm 2 - Chuyển đổi số (tối đa 40 điểm). Tổng điểm tối đa của một đơn vị là 100 điểm.

2. Xác định tiêu chí “không áp dụng”

Một tiêu chí được coi là "không áp dụng" (KAD) đối với một đơn vị nếu đơn vị đó không được giao thực hiện tiêu chí này trong kỳ đánh giá (không thuộc chức năng, nhiệm vụ hoặc phạm vi phụ trách của đơn vị).

Lưu ý: nếu tiêu chí thuộc nhiệm vụ đã giao cho đơn vị nhưng đơn vị không làm thì KHÔNG được tính là KAD - trường hợp này chấm 0 điểm.

3. Cách tính điểm

Với mỗi nhóm (Nhóm 1 hoặc Nhóm 2), chỉ tính trên các tiêu chí đơn vị được giao, bỏ qua các tiêu chí KAD. Cách tính như sau:

Điểm của nhóm = Điểm chuẩn của nhóm (60 hoặc 40) × (Tổng điểm đạt được của các tiêu chí áp dụng ÷ Tổng điểm tối đa của các tiêu chí áp dụng)

Trong đó, điểm đạt được của từng tiêu chí xác định theo cột “Công thức tính điểm”. Tiêu chí có điểm tối đa lớn hơn đóng góp nhiều hơn vào kết quả của nhóm. Đơn vị được giao ít tiêu chí hơn (do đặc thù chức năng) thì mẫu số chỉ tính tổng điểm tối đa của các tiêu chí mình được giao, không bị thiệt so với đơn vị được giao nhiều tiêu chí hơn.

Tổng điểm của đơn vị = điểm Nhóm 1 + điểm Nhóm 2 (tối đa 100 điểm, làm tròn đến 02 chữ số thập phân).

4. Xử lý tiêu chí có chỉ tiêu tính theo năm

Kỳ đánh giá là hằng quý. Đối với tiêu chí có chỉ tiêu tính theo năm (ghi “hàng năm” hoặc “/năm”), kết quả đạt được tính lũy kế từ đầu năm đến ngày chốt số liệu của kỳ đánh giá và so với chỉ tiêu cả năm; tiêu chí chấm theo mức “đạt/không đạt” được tính đạt khi đã hoàn thành trong thời gian lũy kế nêu trên. Tiêu chí có chỉ tiêu tính theo quý được đánh giá theo từng quý.

Mục III. MỨC ĐÁNH GIÁ

Mức đánh giá	Tổng điểm (thang 100)
Xuất sắc	≥ 90
Tốt	Từ 70 đến dưới 90
Đạt	Từ 50 đến dưới 70
Chưa đạt	< 50

Mức đánh giá được xác định trên tổng điểm của đơn vị tính theo công thức tại khoản 3 Mục II (thang 100 điểm).